

Số: 2753/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2013

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH HỆ THỐNG TRẠM DỪNG NGHỈ TRÊN QUỐC LỘ ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 356/2013/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ (QCVN 43:2012/BGTVT);*

*Căn cứ Quyết định số 1531/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về chương trình xây dựng các đề án chiến lược, quy hoạch, đề án khác của Bộ Giao thông vận tải 6 tháng cuối năm 2012;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Văn bản số 3769/TCĐBVN-VTPC ngày 23 tháng 8 năm 2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

##### **1. Quan điểm phát triển**

1.1. Trạm dừng nghỉ là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, được xây dựng dọc theo tuyến quốc lộ hoặc đường tỉnh để cung cấp các dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông. Vì vậy cần tập trung xây dựng đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi của hành khách, lái xe, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và tăng cường đảm bảo an toàn giao thông.

1.2. Bố trí trạm dừng nghỉ phù hợp với Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

1.3. Ưu tiên các nhà hàng, cơ sở dịch vụ có quy mô lớn hơn 3.000 m<sup>2</sup> dọc các tuyến quốc lộ đầu tư thêm các hạng mục công trình phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ để phát triển trạm dừng nghỉ.

1.4. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển trạm dừng nghỉ, đặc biệt là hình thức đầu tư BOO (Xây dựng - sở hữu - kinh doanh); thống nhất với các nhà đầu tư xây dựng BOT nâng cấp Quốc lộ 1 đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 1.

1.5. Nhà nước và các địa phương cần có chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp thông qua nguồn vốn vay và chính sách ưu đãi về sử dụng đất, mặt bằng và các công trình công cộng khác đối với các trạm dừng nghỉ xây dựng trên tuyến đường miền núi, vùng sâu vùng xa có lưu lượng giao thông thấp.

1.6. UBND các tỉnh, thành phố dành quỹ đất hợp lý để phát triển hệ thống trạm dừng nghỉ phục vụ nhu cầu hiện tại và định hướng mở rộng đến năm 2030.

## **2. Mục tiêu phát triển**

2.1. Mục tiêu chung: Xây dựng hệ thống trạm dừng nghỉ khang trang, hiện đại, theo Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu dừng nghỉ của lái xe, hành khách và phương tiện giao thông khi lưu thông trên các tuyến quốc lộ.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2013 - 2015:

+ Rà soát theo Quy chuẩn kỹ thuật để công bố lại 07 trạm dừng nghỉ đã có quyết định công nhận trạm dừng nghỉ.

+ Xây dựng, mở rộng hoàn thiện 70 - 80 % (khoảng 30 - 40 trạm) số trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 1 và 15 - 20% (khoảng 15 - 20 trạm) số trạm trên các quốc lộ khác.

b) Giai đoạn 2016 - 2020: Xây dựng, mở rộng hoàn thiện 100% số trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 1 nhằm mục tiêu đến năm 2020, đảm bảo ít nhất mỗi tỉnh có một trạm dừng nghỉ (khoảng 45 - 50 trạm) và 30 - 40% số trạm trên các quốc lộ khác (khoảng 25 - 30 trạm).

c) Giai đoạn 2021 - 2030: Xây dựng, mở rộng hoàn thiện trên hệ thống đường quốc lộ phải có khoảng 100 - 120 trạm dừng nghỉ đảm bảo các tiêu chuẩn phục vụ cho phương tiện và người tham gia giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển vận tải đường bộ.

### 3. Quy hoạch phát triển

#### 3.1. Tiêu chí phân bố trạm dừng nghỉ

##### 3.1.1. Diện tích, quy mô

Diện tích tối thiểu và các hạng mục công trình bắt buộc tuân theo quy định tại Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trạm dừng nghỉ đường bộ.

##### 3.1.2. Tiêu chí về khoảng cách, thời gian

- Khoảng cách giữa các trạm dừng nghỉ: từ 30 ÷ 50 km với các tuyến có lưu lượng giao thông lớn (>3.000 xe/ngày đêm) đối với các tuyến quốc lộ có dải phân cách cứng ở giữa bố trí trạm ở 2 bên đường; từ 50 ÷ 70 km đối với các tuyến có lưu lượng giao thông trung bình (1.000 - 3.000 xe/ngày đêm); từ 70 ÷ ≥100 km đối với các tuyến có lưu lượng giao thông thấp (<1.000 xe/ngày đêm).

- Bảo đảm thời gian lái xe liên tục không vượt quá 4 giờ theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

##### 3.1.3. Vị trí

- Hạn chế vị trí các trạm dừng nghỉ nằm trong khu vực đô thị và nơi đông dân cư hoặc khu vực thường xảy ra tai nạn giao thông.

- Đối với các tuyến quốc lộ có dải phân cách cứng ở giữa thì cần thiết phải bố trí trạm dừng nghỉ ở cả hai bên đường.

#### 3.2. Quy hoạch phát triển hệ thống trạm dừng nghỉ trên quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

##### 3.2.1. Đối với tuyến Quốc lộ 1:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 48 trạm, với tổng diện tích 839.000 m<sup>2</sup> (trong đó có 04 trạm đã được công nhận, tổng diện tích của 04 trạm này là 98.000 m<sup>2</sup>). Trong đó, loại 1: 34 trạm; loại 2: 10 trạm; loại 3: 4 trạm (bình quân 50km/1 trạm). Cụ thể:

##### b) Giai đoạn 2013 - 2015:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 32 trạm, với tổng diện tích 602.000 m<sup>2</sup>.

##### b) Giai đoạn 2016 - 2020:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 12 trạm, với tổng diện tích là 139.000 m<sup>2</sup>.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

### 3.2.2. Các tuyến quốc lộ khác:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 104 trạm trên 59 tuyến quốc lộ, với tổng diện tích là 833.000 m<sup>2</sup> (trong đó có 03 trạm đã được công nhận, với diện tích là 52.700 m<sup>2</sup>. Trong đó, loại 1: 23 trạm; loại 2: 33 trạm; loại 3: 48 trạm (bình quân 100 km/1 trạm). Cụ thể:

#### a) Giai đoạn 2013 - 2015:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 16 trạm, với tổng diện tích 326.300 m<sup>2</sup>.

#### b) Giai đoạn 2016 - 2020:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 30 trạm, với tổng diện tích là 227.000 m<sup>2</sup>.

#### c) Giai đoạn 2021 - 2025:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 24 trạm, với tổng diện tích là 120.000 m<sup>2</sup>.

#### d) Giai đoạn 2026 - 2030:

Tổng số trạm dừng nghỉ dự kiến đầu tư, xây dựng là: 31 trạm, với tổng diện tích là 107.000 m<sup>2</sup>.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*

## **4. Cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư**

Nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng trạm dừng nghỉ gồm các hình thức sau:

4.1. Đối với các vị trí có quy mô như trạm dừng nghỉ đang khai thác: khuyến khích các đơn vị kinh doanh tiếp tục đầu tư nâng cấp để được công bố theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ.

4.2. Khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là các đơn vị kinh doanh vận tải, các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thực hiện đầu tư 100% vốn để xây dựng, khai thác trạm dừng nghỉ trên các tuyến quốc lộ.

4.3. Ngân sách nhà nước sẽ đầu tư các hạng mục dịch vụ công (miễn phí) như bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, còn các hạng mục khác kêu gọi các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư đối với các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường có lưu lượng giao thông thấp, vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc các trạm dừng nghỉ thực sự cần thiết trên các tuyến quốc lộ mà không có nhà đầu tư quan tâm hoặc các trạm dừng nghỉ sau thời gian 02 năm, kể từ ngày quy hoạch được công bố mà chưa có nhà đầu tư.

4.4. Đối với việc xây dựng trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 1 đoạn (Hà Nội - Cần Thơ).

a) Thống nhất với nhà đầu tư BOT xây dựng trạm dừng nghỉ khi thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1;

b) Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển trạm dừng nghỉ, đặc biệt là hình thức đầu tư BOO để xây dựng, khai thác các trạm dừng nghỉ trên các đoạn tuyến sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

4.5. Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển trạm dừng nghỉ

a) Về quỹ đất

- Theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, trạm dừng nghỉ thuộc kết cấu hạ tầng giao thông nên đề nghị các cơ quan có thẩm quyền miễn tiền thuê đất cho các nhà đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ;

- Các địa phương có trạm dừng nghỉ được quy hoạch xem xét, ban hành cơ chế hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư.

b) Về miễn giảm thuế, phí đối với các đơn vị đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ.

- Nghiên cứu đề nghị miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ trong một khoảng thời gian nhất định.

- Nghiên cứu đề nghị miễn, giảm thuế nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ trạm dừng nghỉ.

4.6. Cơ chế tổ chức quản lý và khai thác trạm dừng nghỉ

a) Nhà đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ được phép quyết định hình thức khai thác trạm dừng nghỉ đó.

b) Nghiên cứu cơ chế khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng tối đa các trạm dừng nghỉ đã được công bố trong quá trình hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa, trong đó ưu tiên chấp thuận khai thác tuyến vận tải khách cố định đối với các đơn vị kinh doanh vận tải lập phương án kinh doanh, trong

đó có tổ chức cho người và phương tiện dừng, nghỉ tại trạm dừng nghỉ đã được công bố.

c) Cho phép các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách được đón, trả khách tại các trạm dừng nghỉ đã công bố.

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **5.1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

#### **5.1.1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở Giao thông vận tải địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch trạm dừng nghỉ trên hệ thống quốc lộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư, Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch - Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển trạm dừng nghỉ; cơ chế xã hội hóa đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ đường bộ, trình Bộ Giao thông vận tải trong Quý II năm 2014 để Bộ trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý III năm 2014.

- Trên cơ sở quy hoạch, Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố quy hoạch (thiết kế mẫu trạm dừng nghỉ) bằng hình thức kết hợp tại các cuộc họp tổ chức tại các vùng, các địa phương và cung cấp thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải các địa phương cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định, định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch.

#### **5.1.2. Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông**

- Phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các cơ quan liên quan xác định cụ thể vị trí các trạm dừng nghỉ trên hệ thống quốc lộ.

- Theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện quy hoạch, định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Bộ kết quả thực hiện.

#### **5.1.3. Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư**

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch - Đầu tư tham mưu trình dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát

triển trạm dừng nghỉ; cơ chế xã hội hóa đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ đường bộ, trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý III năm 2014.

- Thống nhất với nhà đầu tư BOT xây dựng trạm dừng nghỉ khi thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1.

#### 5.1.4. Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch - Đầu tư

Phối hợp với Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư tham mưu trình dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển trạm dừng nghỉ; cơ chế xã hội hóa đầu tư, xây dựng trạm dừng nghỉ đường bộ, trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý III năm 2014.

#### 5.1.5. Vụ Vận tải

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định đối với các phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng tối đa các trạm dừng nghỉ đã được công bố trong quá trình hoạt động vận chuyên hành khách, hàng hóa.

- Nghiên cứu bổ sung quy định cho phép các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách được đón, trả khách tại các trạm dừng nghỉ đã công bố.

#### 5.1.6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Quan tâm, ưu tiên quỹ đất xây dựng trạm dừng nghỉ đường bộ trên các tuyến quốc lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng, đồng thời có các cơ chế chính sách riêng của từng địa phương tạo điều kiện thu hút đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ.

- Có chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đối với các dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ.

#### 5.1.7. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong việc công bố quy hoạch tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về kêu gọi đầu tư hệ thống trạm dừng nghỉ.

- Phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam: xác định cụ thể vị trí các trạm dừng nghỉ trên hệ thống quốc lộ theo quy hoạch đã được phê duyệt; xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết hàng năm; phối hợp và hướng dẫn các nhà đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ; kiểm tra việc thực hiện và đề xuất những giải pháp cần thiết để thực hiện quy hoạch.

- Tuyên truyền đến các đơn vị kinh doanh vận tải, các đối tượng kinh doanh dịch vụ phục vụ và hành khách đi xe, người dân địa phương về những lợi ích từ trạm dừng nghỉ đối với người, phương tiện tham gia giao thông, góp phần đảm bảo an toàn giao thông cũng như phát triển kinh tế địa phương nơi xây dựng trạm dừng nghỉ.

## 5.2. Kinh phí thực hiện quy hoạch

Kinh phí thực hiện quy hoạch được bảo đảm từ các nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn huy động từ các nguồn khác (vốn tự có của doanh nghiệp, vốn vay của các tổ chức tín dụng, tài trợ quốc tế) theo quy định, khuyến khích và ưu tiên thực hiện đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ theo hình thức hợp tác công tư, BOT, BOO.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra; Vụ trưởng các Vụ; Vụ trưởng - Trưởng Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin, Giám đốc Sở GTVT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch - Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên - Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KCHTGT (08).

**Đinh La Thăng**



## PHỤ LỤC 1

### DANH MỤC TRẠM DỪNG NGHỈ TRÊN QL1

(Kèm theo Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ  
Giao thông vận tải)

T T	Khu vực quy hoạch trạm dừng nghỉ	Quy mô (m2)	Loại trạm	Lý trình (km)	Phải/ Trái tuyến (hướng B-N)	Địa điểm (huyện)	Tên tỉnh, TP	Khoảng cách giữa các trạm hướng B - N (km)	Trạm dừng nghỉ hiện có	Giai đoạn xây dựng	
										2013 - 2015	2016 - 2020
1	Chi Lãng	5.000	2	39-41	T	Chi Lãng	Lạng Sơn	39-41		X	
2	Song Khê	31.000	1	120	p	Yên Dũng	Bắc Giang	79 - 81	X		
3	Tiên Du	5.000	2	145+700 - 145+930	T	Tiên Du	Bắc Ninh	26		X	
4	Pháp Vân - Cầu Giẽ	10.000	1	182+300	p	Hoàng Mai	Hà Nội	36			X
5	Duy Tiên	5.000	2	226+060	p	Duy Tiên	Hà Nam	44		X	
6	Thanh Liêm	3.000	3	250+120	T	Thanh Liêm	Hà Nam	24		X	
7	TP.Ni nh Bình	15.295	1	267	p	TP.Nin h Bình	Ninh Bình	17	X		
8	Hoàng Sơn	10.000	1	317+100	p	TP.Thạ. nh Hóa	Thanh Hóa	50		X	
9	Tĩnh Gia	10.000	1	364 - 366	T	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	47-49		X	
10	Quỳnh Lưu	8.000	2	407 - 408	p	Quỳnh Lưu	Nghệ An	42 - 43			X
11	Diễn Châu	10.000	1	433+400	T	Diễn Châu	Nghệ An	25-26			X
12	Hồng Lĩnh	10.000	1	486 -488	T	TX Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	51		X	
13	Kỳ	15.000	1	544 - 552	p	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	58-64		X	

	Anh										
14	Quảng Trạch	10.000	1	598 - 605	T	Quảng Trạch	Quảng Bình	54-61		X	
15	Quảng Trạch	10.000	1	600	p	Quảng Trạch	Quảng Bình	2-5		X	
16	Bố Trạch	10.000	1	647 - 650	T	Bố Trạch	Quảng Bình	47 - 50			X
17	Phú Hải	15.000	1	718	T	Vĩnh Linh	Quảng Trị	68-71		X	
18	Hải Lăng	10.000	1	781 - 783	T	Hải Lăng	Quảng Trị	63		X	
19	Phú Lộc	5.000	2	850 - 855	T	Phú Lộc	TT. Huê	52-57			X
20	Mê Kông Hải Vân	15.000	1	km9+890 (tuyến tránh Nam Hải Vân-Túy Loan)	T	TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	67 -70		X	
21	Bình An	26.407	1	984+300	p	Thăng Bình	Quảng Nam	59-67	X		
22	Bình Sơn	15.000	1	1029 - 1031	T	Bình Sơn	Quảng Ngãi	45-47			X
23	Đức Phổ	56.000	1	1096	p	Đức Phổ	Quảng Ngãi	67		X	
24	Phù Mỹ	15.000	1	1164	T	Phù Mỹ	Bình Định	68		X	
25	TX Sông Cầu	3.000	3	1248+500	T	TX Sông Cầu	Phú Yên	84		X	
26	Quốc Bảo	15.000	2	1266+450	p	Sông Cầu	Phú Yên	18		X	
27	Tuy An	41.000	1	1319+300	p	Tuy An	Phú Yên	53			X
28	TP. Tuy Hoà	6.000	2	1325 - 1330	T	TP. Tuy Hoà	Phú Yên	6 - 11		X	
29	Vạn Ninh	20.000	1	1405+900	T	Vạn Ninh	Khánh Hòa	76 - 81		X	
30	Diên Khánh	12.000	2	1452+075	T	Diên Khánh	Khánh Hòa	46		X	

31	Cam Ranh	10.000	1	1518 - 1523+154	p	TP Cam Ranh	Khánh Hòa	66-71		X	
32	Thuận Bắc	20.00	1	1534+700	T	Thuận Bắc	Ninh Thuận	12 - 17		X	
33	Ninh Phước	40.000	1	1589+200	T	Ninh Phước	Ninh Thuận	54		X	
34	Tuy Phong	10.000	1	1607	p	Tuy Phong	Bình Thuận	25		X	
35	Bắc Bình	10.000	1	1658+800	p	Bắc Bình	Bình Thuận	45		X	
36	Hàm Thuận Nam	5.000	2	1710 - 1712	T	Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	51 - 53			X
37	Hàm Tân	3.250	3	1747+400	p	Hàm Tân	Bình Thuận	35-37		X	
38	Bình Thuận	10.000	1	1771+130	T	Bình Thuận	Bình Thuận	24		X	
39	Xuân Lộc	25.506	1	1774+450	p	Xuân Lộc	Đồng Nai	3	X		
40	Xuân Lộc	33.488	1	1805+950	p	Xuân Lộc	Đồng Nai	32		X	
41	Long Khánh	160.000	1	1815+770	T	TX.Long Khánh	Đồng Nai	10		X	
42	Châu Thành	12.000	1	1964+300	T	Châu Thành	Tiền Giang	148		X	
43	Châu Thành	3.000	3	1976+100	p	Châu Thành	Tiền Giang	12		X	
44	Cái Bè	40.000	1	2011+600	T	Cái Bè	Tiền Giang	36		X	
45	Bình Minh	10.000	1	2061+100	p	Bình Minh	Vĩnh Long	50			X
46	Nam Cầu Cần Thơ	10.000	1	2070+600	T	TP. Cần Thơ	Cần Thơ	10			X
47	Mỹ Xuyên	5.000	2	2135-2140	p	Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	64-69			X
48	Vĩnh Lợi	10.000	1	2177-2179	p	Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	38-40			X

Tổng cộng: 48 trạm	839.000			22P & 26T		26/30		4	32	12
--------------------	---------	--	--	-----------	--	-------	--	---	----	----

**Ghi chú:**

1. Các từ viết tắt: MR/Mở rộng; NH/nhà hàng; T/bên trái tuyến; P/bên phải tuyến; KV/khu vực; TDN/trạm dừng nghỉ; QH/quy hoạch; QL/Quốc lộ; TP/Thành phố; TX/Thị xã; TT/Thị trấn; CK/Cửa khẩu.

2. Các trạm in đậm: Các trạm đã có Quyết định công nhận TDN.

## PHỤ LỤC 2

### DANH MỤC TRẠM DỪNG NGHỈ TRÊN CÁC QUỐC LỘ KHÁC (Kèm theo Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải)

TT	Khu vực quy hoạch trạm dừng nghỉ	Quy mô (m2)	Loại trạm	Quốc lộ	Lý trình (km)	Phải /trái tuyến tính từ điểm đầu	Địa điểm (huyện)	Tỉnh, TP	Khoảng cách giữa các trạm tính từ điểm đầu tuyến (km)	Trạm, dừng nghỉ hiện có	Giai đoạn xây dựng			
											2013 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
	TT.Đông Đăng-Vũ Lễ	3.000		1B					145,2					
1	Bình Gia	3.000	3	1B	70-75		Bình Gia	Lạng Sơn	70-75			X		
	Hà Nội-CK Thanh Thủy	23.000		2					323					
2	Phù Ninh	5.000	2	2	72-78	p	Phù Ninh.	Phú Thọ	72-78		X			
3	Bình Ca	10.000	1	2	124+500	p	TP. Tuyên Quang	T. Tuyên Quang	46-52			X		
4	Hàm Yên	3.000	3	2	160-166	T	Hàm Yên	Tuyên Quang	36-42		X			
5	Bắc Quang	5.000	2	2	235-240	-p	Bắc Quang	Hà Giang	74-75	X				
	B. Phà Vĩnh Thịnh-Q. Sơn-Lập Thạch	3.000		2C					241					
6	Sơn Dương	3.000	3	2C	75-80	-	Sơn Dương	Tuyên Quang	75 - 80		X			
	Cầu Đổng-Cao Bằng	196.000		3					301,8					
7	Phố Yên	180.000	1	3 (mới)	36-37		Phố Yên	Thái Nguyên	36-37	X				
8	Thái Nguyên	3.000	3	3 (cũ)	75-77		TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	75-77		X			
9	Bạch Thông	5.000	2	3	174-176	-	Bạch Thông	Bắc Cạn	99			X		
10	Ngân Sơn	5.000	2	3	245	-	Ngân Sơn	Bắc Cạn	71-72				X	

					248		Sơn	Cạn					
11	Trà Lĩnh	3.000	3	3	296 - 300		Trà Lĩnh	Cao Bằng	51-52			X	
	Mường Khương-Hà Giang	6.000		4					94				
12	Bắc Hà	3.000	3	4	270 - 271		Bắc Hà	Lào Cai	82			X	
13	Hoàng Su Phì	3.000	3	4	334 - 337		Hoàng Su Phì	Hà Giang	62-63			X	
	Lạng Sơn- Cao Bằng	3.000		4A					113				
14	Tràng Định	3.000	3	4A	51-55		Tràng Định	Lạng Sơn	51-55			X	
	Lạng Sơn- Tiên yên	3.000		4B					107				
15	Đình Lập	3.000	3	4B	55-60		Đình Lập	Lạng Sơn	55-60			X	
	TP. Hà Giang - Mèo Vạc	3.000		4C					221				
16	Yên Minh	3.000	3	4C	93-95		Yên Minh	Hà Giang	93-95				X
	Pa So- Mường Khương	3.000		4D					192				
17	Tam Đường	3.000	3	4D	59-62		Tam Đường	Lai Châu	59-62				X
	Mai Sơn - Sông Mã	3.000		4G					122				
18	Sông Mã	3.000	3	4G	85-90		Sông Mã	Sơn La	85-90				X
	Na Pheo-Si Pha Phìn- Mường Nhé-Pắc Ma	3.000		4H					240				
19	Mường Nhé	3.000	3	4H	60		Mường Nhé	Điện Biên	60				X
	Hà Nội - Hải Phòng	30.000		5					118				
20	TP. Hải Đương	10.000	1	5	48-50	p	TP.Hải Đương	Hải Đương	48 -50			X	
21	TP. Hải	10.000	1	5	52-53	T	TP.Hải	Hải	3-4			X	

	Dương						Dương	Dương						
22	An Dương	10.000	1	5	87-89	p	An Dương	Hải Phòng	35-36				X	
	Hà Đông Điện Biên	40.000		6					465					
23	Tân Lạc (Mường Khén)	12.000	1	6	102+ 400	T	Tân Lạc	Hòa Bình	102		X			
24	Mộc Châu	20.000	1	6	177- 180	T	Mộc Châu	Sơn La	75-78			X		
25	Tuần Giáo	5.000	3	6	371 - 373		Tuần Giáo	Điện Biên	193 - 194			X		
26	Mường Chà	3.000	3	6	433 - 435		Mường Chà	Điện Biên	62				X	
	Uông Bí, QN-Tào Xuyên	15.000		10					228					
27	TP. Thái Bình	5.000	2	10	70-75		TP. Thái Bình	Thái Bình	70-75				X	
28	Nam Sơn	5.000	2	10	111+ 250		TP.Nam Định	Nam Định	46-51		X			
29	Nga Sơn	5.000	2	10	195 - 197		Nga Sơn	Thanh Hóa	84-86					X
	Pa Lạm Cúm - TP. Đ.Biên	3.000		12					195					
30	Mường Chà	3.000	3	12	124 - 126		Mường Chà	Điện Biên	124 - 126				X	
	Nội Bài - Bắc Ninh				NB - BN									
31	Yên Phong	10.000	1	NB	-24+6 00	T	Yên Phong	Bắc Ninh	24,6				X	
32	Yên Phong	10.000	1	NB	-28+2 00	P	Yên Phong	Bắc Ninh	3,6				X	
	Bắc Ninh- Quảng Ninh	45.750		18					305					
33	Chí Linh	5.000	2	18	41+5 00	T	TX Chí Linh.	Hải Dương	41,5			X		
34	Đông Triều	10.000	1	18	46-48	p	Đông Triều	Quảng Ninh	5-7			X		
35	Cẩm Hải	20.750	1	18	171+ 250	p	TP.Cẩm Phả.	Quảng Ninh	123 - 125				X	

36	Tiên yên	10.000	1	18	204+ 900	T	Tiên Yên	Q. Ninh	34		X		
	Hà Nội Bình Lư	-13.000		32					330				
37	Thanh Sơn	5.000	2	32	96-97	T	Thanh Sơn	Phú Thọ	96-97		X		
38	Văn Chấn	5.000	2	32	170 - 173		Văn Chấn	Yên Bái	38-40				X
39	Than Uyên	3.000	3	32	349 - 350		Than Uyên	Lai Châu	180-183		X		
	Phú Thọ Yên Bái	-3.000		32C					96,7				
40	Cẩm Khê	3.000	3	32C	37-38		Cẩm Khê	Phú Thọ	37-38				X
	TP. Hà Giang - Khu Đồn	9.000		34					225				
41	Bắc Mê	3.000	3	34	47-50	p	Bắc Mê	Hà Giang	47-50				X
42	Bảo Lạc	3.000	3	34	109- 112	T	Bảo Lạc	Cao Bằng	62			X	
43	Nguyễn Bình	3.000	3	34	170- 175	p	Nguyễn Bình	Cao Bằng	61-63				X
	Cảng Diêm Điền-Cò Nòi	10.000		37					481,2				
44	Vĩnh Bảo	5.000	2	37	19-22		Vĩnh Bảo	Hải Phòng	19-22			X	
45	Phù Yên	5.000	2	37	382+ 850	p	Phù Yên	Sơn La			X		
	Phố Nội Cảng Diêm Điền	-5.000		39					108,4				
46	Hung Hà	5.000	2	39	53-55		Hung Hà	Thái Bình	53-55			X	
	Phú Thọ Lào Cai	-17.000		70					200				
47	Yên Bình	7.000	2	70	55-60		Yên Bình	Yên Bái	55-60			X	
48	Bảo Yên	10.000	1	70	124 - 128		Bảo Yên	Lào Cai	66-70		X		
	Giếng Đáy- CK Tây	19.000		279					804,6				



	Trang														
49	Sơn Động	3.000	3	279	80-82		Sơn Động	Bắc Giang	80-82						X
50	Văn Quan	5.000	2	279	160-165		Văn Quan	Lạng Sơn	80-83						X
51	Na Rì	3.000	3	279	80-85		Na Rì	Bắc Kạn	80-85						X
52	TT.Na Hang	3.000	3	279	112+800		Na Hang	Tuyên Quang	33						X
53	Quy nh Nhai	5.000	2	279	230+100		Quy nh Nhai	Sơn La	150				X		
	TT Diên Châu-CK Nậm Cắn	6.000		7					227						
54	Con Cuông	3.000	3	7	110	T	Con Cuông	Nghệ An	110					X	
55	Mường Xén	3.000	3	7	200	p	Kỳ Sơn	Nghệ An	90						X
	TX Hồng Lĩnh-CK.Câu Treo	3.000		8					85,3						
56	Hương Sơn	3.000	3	8	39-41	p	Hương Sơn	Hà Tĩnh	39				X		
	Cửa Việt-Lao Bảo	3.000		9					118						
57	Hương Hóa	3.000	3	9	70	T	Hương Hóa	Quảng Trị	70				X		
	Ba Đồn-CK Cha Lo	3.000			12A				117						
58	Tuyên Hóa	3.000	3	12A	52-56		Tuyên Hóa	Quảng Bình	52-56						X
	N4 Plei Kần-CK BupRăng	6.000			14C				375						
59	Sa Thầy	3.000	3	14C	42-45		Sa Thầy	Kon Tum	42-45						X
60	Ea Súp	3.000	3	14C	274 - 278		Ea Súp	Đắk Lắk	108 - 109						X
	Bến Giăng -Biên giới V-Lào	5.000			14D				74,63						
61	Nam Giang	5.000	2	14D	70-74		Nam	Quảng	70-74				X		

							Giang Nam							
	Thăng Bình - Khâm Đức	5.000		14E					90					
62	Hiệp Đức	5.000	2	14E	40 - 45		Hiệp Đức	Quảng Nam	40 - 45				X	
	Cảng Nhơn-CK Lê Thanh	61.000		19					235					
63	An Khê	50.000	1	19	52-55		TT. An Khê	Gia Lai	52-55			X		
64	Đắk Pơ	3.000	3	19	94+500		Đắk Pơ	Gia Lai	39-42					X
65	Đắk Đóa	8.000	2	19	140 - 147		Đắk Đóa	Gia Lai	46-53				X	
	Dầu Giấy-Đà Lạt	50.326		20					268					
66	Tân Phú	35.498	1	20	73+600 mới		Tân Phú	Đồng Nai	73	X				
67	Dạ Huoai	5.000	2	20	87-98		Dạ Huoai	Lâm Đồng	14-25					X
68	Bảo Lộc	4.914	2	20	123 p		TP. Bảo Lộc	Lâm Đồng	25-36			X		
69	Đức Trọng	5.000	2	20	204		Đức Trọng	Lâm Đồng	84				X	
	Thạch Trụ-TP. Kon Tum	10.000		24					168					
70	Ba Tơ	5.000	2	24	45-50 T		Ba Tơ	Quảng Ngãi	45-50				X	
71	Krông Pa	5.000	2	24	74-76		Krông Pa	Kon Tum	26-29			X		
	Bình Sơn - Ba Tơ	3.000							108					
72	Sơn Hà	3.000	3	24B	50-52		Sơn Hà	Quảng Ngãi	50-52					X
	TT Hòa -TP. BMT	3.000		26					151					
73	EaKnốp	3.000	3	26	88		Ea Kar	Đắk Lắk	88					X
	Đắk Lắk- Ninh Thuận	28.000		27			Ninh Thuận		277					

74	Huyện Lắc	3.000	3	27	53-55		Lắc	Đắk Lắc	53-55								X
75	Đam Rông	10.000	1	27	83-96		Đam Rông	Lâm Đồng	30-43								X
76	Lâm Hà	5.000	2	27	134-146		Lâm Hà	Lâm Đồng	48-51								X
77	Ninh Sơn	10.000	1	27	233 - 244		Ninh Sơn	Ninh Thuận	98-99							X	
	Phan Thiết-Đắk Nông	3.000		28					180								
78	Di Linh	3.000	3	28	65-70		Di Linh	Lâm Đồng	65-70								X
	Cảng Vũng Rô- Mô Phía Bắc	3.000		29					178								
79	Sông Hinh	3.000	3	29	102-105		Sông Hinh	Phú Yên	102-105								X
	N3 Rịa (Ninh Bình) - N3 Như Xuân	3.000		45					133,5								
80	Vĩnh Lộc	3.000	3	45	42-47		Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	42-47								X
	Yên Lý - Quyế Phong	3.000		48					170								
81	Quỳnh Châu	3.000	3	48	110-115		Quỳnh Châu	Nghệ An	110-115								X
	Biên Hòa - Vũng tàu	29.300		51					73,6								
82	Long Thành	29.300	1	51	37	p	Long Thành	Đồng Nai	37							X	
	Bà Rịa - TP. Bảo Lộc	13.000		55					228								
83	Tánh Linh	8.000	2	55	138+ 400	T	Tánh Linh	Bình Thuận	138								X
84	Tánh Linh	5.000	2	55	158 +900	p	Tánh Linh	Bình Thuận	159								X
	Đò Lèn-CK Na Mèo	3.000		217					188,1								
85	Bá Thước	3.000	3	217	94-96		Bá Thước	Thanh Hóa	94-96								X
	TP. Tam Kỳ -Kon Tum	3.000		N.Q. N					147,5								

86	Nam Trà My	3.000	3	Nam. Q.N	100		Nam Trà My	Quảng Nam	100					X	
	Vĩnh Bình (TP.HCM) - CK Hoa Lư	5.000			13					142,2					
87	Bến Cát	5.000	3	13	67-70		Bến Cát	Bình Dương						X	
88	Hoa Lư	10.000	1	13	139 - 142		Lộc Ninh	Bình Phước	70-75					X	
	TP.HCM-CK.Mộc Bài	10.000		22						82,4					
89	Suối Sâu	10.000	1	22	30	T	Trảng Bàng	Tây Ninh	30					X	
	N3 An Hữu-CK.Dinh Bà	3.000		30						120					
90	Thanh Bình	5.000	2	30	55		Thanh Bình	Đồng Tháp	55					X	
	Vĩnh Long-Long Vĩ	3.000		53						167					
91	Cần Long	3.000	3	53	53-55		Cần Long	Trà Vinh	53-55					X	
	An Thành -TP. Trà Vinh	3.000		54						153					
92	Tra Ôn	3.000	3	54	60-66		Tra Ôn	Vĩnh Long	60-66						X
	Trung Lương-TP.Sóc Trăng	3.000		60						104,7					
93	Mỏ Cây Nam	3.000	3	60	32+ 750	T	Mỏ Cây Nam	Bến Tre	32+750					X	
	Ngã ba Cái Tắc (Cần Thơ)- Rạch Sỏi (Kiên Giang)	5.000		61						96					
94	Gò Quao	5.000	2	61	60		Gò Quao	Kiên Giang	60					X	
	Rạch Sỏi-TP.Cà Mau	5.000		63						115					
95	U Minh Thượng	5.000	2	63	41		U Minh Thượng	Kiên Giang	41					X	

	Cầu Thuận-CK Xà Xía	M.28.000		80						212					
96	Lai Vung	13.000	1	80	30+300	T	Lai Vung	Đồng Tháp					X		
97	Tân Hiệp	10.000	1	80	91-95		TT.Tân Hiệp	Kiên Giang	60-64				X		
98	Hòn Đất	5.000	2	80	148-150		Hòn Đất	Kiên Giang	55-57				X		
	Cần Thơ-Tỉnh Biên	14.000		91						145					
99	Thần Tài	11.000	1	91	72+300	T	Châu Thành	An Giang	72				X		
100	Ngọc Hân	3.000	3	91	142-145	-p	Tỉnh Biên	An Giang	70-73				X		
	TX Châu Đốc-Biên Giới	3.000		91C						35,5					
101	An Phú	3.000		91C	28+500		An Phú	An Giang	28+500						X
102	Long Phú	3.000	3	NSH	41in4		Long Phú	Sóc Trăng	45 - 49						X
103	Ngã Năm	5.000	2	Q. LỘP. Hiệp	41-49	-T	Ngã Năm	Sóc Trăng	41-49						X
104	Giang Thành	5.000	2	N1	152+628	P	Giang Thành	Kiên Giang	152+628					X	
	Tổng cộng: 104 TDN	833.000									3	16	30	24	31

### Ghi chú.

1. Các từ viết tắt: MR/Mở rộng; NH/nhà hàng; T/bên trái tuyến đường tính từ điểm đầu tuyến quốc lộ; P/bên phải tuyến đường tính từ điểm đầu tuyến quốc lộ; KV/khu vực; TDN/trạm dừng nghỉ; QH/quy hoạch; QL/Quốc lộ; TP/Thành phố; TX/Thị xã; TT/Thị trấn; CK/Cửa khẩu.

2. Các trạm in đậm: Các trạm đã có Quyết định công nhận TDN.